

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 46 |

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Cho Yong Hwan | Chủ tịch | |
| Ông Lee Jae Eun | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Yu Sung Dae | Thành viên | |
| Ông Park Sung Jin | Thành viên | |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến | Thành viên | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban |
| Ông Ko Tae Yeon | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đắc Hương | Thành viên |

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|--|
| Ông Lee Jae Eun | Tổng Giám đốc |
| Ông Cho Yong Hwan | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh |
| Ông Yu Sung Dae | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Park Sung Jin | Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 29 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61110609/21584118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 968.737.739.912 | 1.071.977.782.467 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 49.634.206.005 | 41.344.568.854 |
| 111 | 1. Tiền | | 23.331.309.278 | 23.960.830.679 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 26.302.896.727 | 17.383.738.175 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 371.352.406.811 | 534.270.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 113.752.362.169 | 20.000.000.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5.1 | (499.955.358) | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 258.100.000.000 | 514.270.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 185.734.415.572 | 146.680.340.442 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 166.582.061.994 | 134.129.999.632 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 21.436.698.492 | 13.634.948.620 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 24.521.509.675 | 23.888.133.245 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (26.805.854.589) | (24.972.741.055) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 354.022.012.376 | 344.659.198.714 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 370.547.637.465 | 361.038.139.221 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (16.525.625.089) | (16.378.940.507) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 7.994.699.148 | 5.023.674.457 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 2.533.917.334 | 3.365.109.886 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 16 | 5.460.781.814 | 1.658.564.571 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND

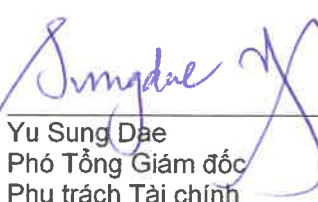
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 299.182.767.581 | 277.342.156.361 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.488.692.336 | 3.068.101.054 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 2.488.692.336 | 3.068.101.054 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 173.780.752.330 | 205.365.101.809 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 171.676.849.021 | 201.705.006.975 |
| 222 | Nguyên giá | | 586.475.682.118 | 583.509.943.716 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (414.798.833.097) | (381.804.936.741) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 2.103.903.309 | 3.660.094.834 |
| 228 | Nguyên giá | | 41.013.062.876 | 41.013.062.876 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (38.909.159.567) | (37.352.968.042) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 55.418.410.869 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 55.418.410.869 | - |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 23.281.249.521 | 25.097.341.034 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 34.285.000.000 | 34.285.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 11.590.390.000 | 15.190.390.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.974.200.000 | 2.638.200.000 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (27.568.340.479) | (27.016.248.966) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 44.213.662.525 | 43.811.612.464 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 25.381.848.553 | 25.550.584.092 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29.3 | 18.831.813.972 | 18.261.028.372 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.267.920.507.493 | 1.349.319.938.828 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 293.970.069.072 | 397.886.214.791 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 275.420.208.260 | 145.834.839.716 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 61.345.493.738 | 44.084.106.701 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 23.956.101.080 | 16.245.685.048 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 10.181.092.281 | 15.637.850.076 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.858.066.440 | 17.746.406.860 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.366.141.805 | 1.805.648.638 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 836.055.510 | 1.352.055.973 |
| 320 | 7. Vay và nợ ngắn hạn | 19 | 156.877.257.406 | 48.963.086.420 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 18.549.860.812 | 252.051.375.075 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 18.549.860.812 | 18.866.230.134 |
| 338 | 2. Vay và nợ dài hạn | 19 | - | 603.556.941 |
| 339 | 3. Trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | 232.581.588.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 21 | 973.950.438.421 | 951.433.724.037 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 973.950.438.421 | 951.433.724.037 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 21.2 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 21.2 | (76.000.000.000) | (76.000.000.000) |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 21.5 | 4.359.780.385 | 2.273.497.330 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21.1 | 422.720.203.789 | 402.289.772.460 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 362.195.488.658 | 371.609.457.043 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 60.524.715.131 | 30.680.315.417 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.267.920.507.493 | 1.349.319.938.828 |


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc




Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 861.706.886.503 | 855.517.606.444 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (503.797.371) | (416.672.190) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 861.203.089.132 | 855.100.934.254 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (578.275.767.426) | (603.623.641.742) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 282.927.321.706 | 251.477.292.512 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 44.319.638.229 | 46.264.977.162 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (30.061.639.988) | (31.768.592.387) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (23.103.377.288) | (13.776.224.202) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (146.786.318.696) | (138.038.874.752) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (74.446.303.238) | (82.895.189.231) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 75.952.698.013 | 45.039.613.304 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 1.523.629.989 | 666.583.558 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | (740.079.362) | (1.403.277.338) |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 27 | 783.550.627 | (736.693.780) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 76.736.248.640 | 44.302.919.524 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | (16.782.319.109) | (13.837.257.660) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | 570.785.600 | 214.653.553 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế | | 60.524.715.131 | 30.680.315.417 |


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 76.736.248.640 | 44.302.919.524 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 39.044.004.586 | 45.049.079.645 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 2.715.475.665 | 20.542.298.466 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 488.974.567 | (3.512.249.519) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (28.214.789.468) | (39.345.452.054) |
| 06 | Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | | 23.103.377.288 | 14.484.941.202 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 113.873.291.278 | 81.521.537.264 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (44.119.055.581) | 54.731.562.566 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (9.509.498.244) | 55.281.172.953 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 25.615.126.823 | (18.858.549.539) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 999.928.091 | 4.402.217.586 |
| 13 | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | | (93.752.362.169) | 17.000.000.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (21.940.250.726) | (16.732.201.174) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (20.001.959.129) | (17.699.797.341) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | (16.563.501) | (3.233.705.950) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (48.851.343.158) | 156.412.236.365 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) | | (68.202.498.846) | (6.882.927.331) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 599.431.048 | 161.380.358 |
| 23 | Tiền chi đầu tư ngắn hạn | | (107.230.000.000) | (514.270.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi, đầu tư ngắn hạn | | 363.400.000.000 | 513.773.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.376.000.000) | (3.600.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 3.360.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 31.937.593.552 | 41.778.800.666 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 222.488.525.754 | 30.960.253.693 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 295.229.315.483 | 176.031.403.912 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (423.130.280.750) | (353.360.880.522) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | | (37.991.437.250) | (34.022.914.605) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (165.892.402.517) | (211.352.391.215) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 7.744.780.079 | (23.979.901.157) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 41.344.568.854 | 63.866.279.854 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 544.857.072 | 1.458.190.157 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 49.634.206.005 | 41.344.568.854 |



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con. Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ đi đời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 20 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 6 - 16 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 - 10 năm |

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với một cá nhân vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn thuê 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

17
CỔ
-
157
VI
CHI
F
V.K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 180.847.013 | 251.740.298 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.150.462.265 | 23.709.090.381 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 26.302.896.727 | 17.383.738.175 |
| | 49.634.206.005 | 41.344.568.854 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4,0%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|-----------------|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Cổ phiếu (i) | 20.392.362.169 | 19.892.406.812 | (499.955.358) | - | - | - |
| Trái phiếu (ii) | 93.360.000.000 | 93.360.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - |
| | 113.752.362.169 | 113.252.406.812 | (499.955.358) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - |

(i) Chi tiết khoản chứng khoán niêm yết như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> | | | <i>Số đầu năm</i> | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát | 12.003.883.858 | 11.558.240.000 | (445.643.858) | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 6.196.811.500 | 6.142.500.000 | (54.311.500) | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 2.191.666.811 | 3.108.000.000 | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | 20.392.362.169 | 20.808.740.000 | (499.955.358) | - | - | - |

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

| <i>Tổ chức phát hành</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|--|--|-------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS | 53.360.000.000 | Kỳ hạn 1 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 7 tháng 6 năm 2022 | 5,0% - 7,8% | Tín chấp |
| Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) | 40.000.000.000 | Không có kỳ hạn, lãi được nhận cùng gốc, được hoàn trả theo yêu cầu của trái chủ | 8,65% | Tín chấp |
| | 93.360.000.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 258.100.000.000 | 258.100.000.000 | 514.270.000.000 | 514.270.000.000 |
| | 258.100.000.000 | 258.100.000.000 | 514.270.000.000 | 514.270.000.000 |

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đại lý Everon 289B Phố Huế | 6.500.910.538 | 1.989.555.997 |
| Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam | 5.321.675.890 | 5.489.364.193 |
| Công ty TNHH Petit Elin | 4.699.692.605 | 1.464.526.541 |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 4.165.344.026 | 2.390.813.655 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng | 3.832.664.984 | 3.243.215.716 |
| Công ty TNHH Minh Hiếu | 1.935.049.362 | 8.066.464.633 |
| Công ty Tak Textiles Korea | 153.626.212 | 8.467.258.427 |
| Công ty TNHH Philko Vina | - | 3.176.986.794 |
| Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng | - | 3.175.898.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 139.973.098.377 | 96.665.915.676 |
| | 166.582.061.994 | 134.129.999.632 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (15.352.861.972) | (13.519.748.438) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo | 7.260.252.903 | 237.223.353 |
| Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade | 1.732.906.504 | - |
| Công ty TNHH Guoxin Infu | 1.610.031.598 | 2.410.315.457 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang | 920.616.857 | 1.038.699.932 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Quốc Tế Vũ Gia tại Hà Nam | - | 1.004.300.000 |
| Trả trước cho các đối tượng khác | 9.912.890.630 | 8.944.409.878 |
| | 21.436.698.492 | 13.634.948.620 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11.349.845.417 | 11.349.845.417 |
| Đặt cọc thuê đất | 5.038.344.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 3.636.611.547 | 8.392.757.809 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.265.664.481 | 2.006.049.137 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 1.168.241.076 | 1.168.241.076 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 347.397.965 | 347.397.965 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 715.405.189 | 623.841.841 |
| | 24.521.509.675 | 23.888.133.245 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (11.452.992.617) | (11.452.992.617) |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.488.692.336 | 2.987.355.101 |
| Phải thu dài hạn khác | - | 80.745.953 |
| | 2.488.692.336 | 3.068.101.054 |

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Các khoản phải thu khách hàng | 29.113.267.434 | 13.760.405.462 | 62.228.288.748 | 48.708.540.310 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11.452.992.617 | - | 11.452.992.617 | - |
| | 40.566.260.051 | 13.760.405.462 | 73.681.281.365 | 48.708.540.310 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng mua đang đi đường | 5.735.532.397 | - | 3.505.661.597 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 212.132.427.401 | (10.540.999.759) | 196.393.207.223 | (6.022.901.941) |
| Thành phẩm | 145.865.843.107 | (5.984.625.330) | 151.718.369.491 | (10.356.038.566) |
| Hàng hóa | 6.813.834.560 | - | 9.420.900.910 | - |
| | 370.547.637.465 | (16.525.625.089) | 361.038.139.221 | (16.378.940.507) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 16.378.940.507 | 15.090.250.750 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 4.255.794.498 | 13.708.869.824 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.109.109.916) | (12.420.180.067) |
| Số cuối năm | 16.525.625.089 | 16.378.940.507 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 197.286.321.894 | 307.002.767.411 | 14.371.903.738 | 45.059.065.180 | 19.789.885.493 | 583.509.943.716 |
| Mua trong năm | 1.083.460.903 | 5.148.062.138 | 81.859.140 | 702.845.382 | 729.516.414 | 7.745.743.977 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.526.601.925) | (91.475.944) | (2.161.927.706) | - | (4.780.005.575) |
| Số cuối năm | 198.369.782.797 | 309.624.227.624 | 14.362.286.934 | 43.599.982.856 | 20.519.401.907 | 586.475.682.118 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 22.041.959.205 | 149.559.020.585 | 19.384.805.140 | 11.947.724.868 | 14.338.210.908 | 217.271.720.706 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 97.084.546.369 | 226.146.557.873 | 13.503.187.299 | 28.037.307.059 | 17.033.338.141 | 381.804.936.741 |
| Khấu hao trong năm | 12.278.332.154 | 19.442.617.575 | 709.716.161 | 4.383.025.962 | 674.121.209 | 37.487.813.061 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.509.381.775) | (91.475.944) | (1.893.058.986) | - | (4.493.916.705) |
| Số cuối năm | 109.362.878.523 | 243.079.793.673 | 14.121.427.516 | 30.527.274.035 | 17.707.459.350 | 414.798.833.097 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.201.775.525 | 80.856.209.538 | 868.716.439 | 17.021.758.121 | 2.756.547.352 | 201.705.006.975 |
| Số cuối năm | 89.006.904.274 | 66.544.433.951 | 240.859.418 | 13.072.708.821 | 2.811.942.557 | 171.676.849.021 |

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 106 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Nhãn hiệu hàng hóa | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 7.928.284.189 | 686.893.687 | 41.013.062.876 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 24.566.385.000 | 7.831.500.000 | 7.928.284.189 | 686.893.687 | 41.013.062.876 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã hao mòn hết | - | 7.831.500.000 | 6.866.430.149 | 686.893.687 | 15.384.823.836 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 21.517.144.114 | 7.831.500.000 | 7.317.430.241 | 686.893.687 | 37.352.968.042 |
| Hao mòn trong năm | 1.463.191.525 | - | 93.000.000 | - | 1.556.191.525 |
| Số cuối năm | 22.980.335.639 | 7.831.500.000 | 7.410.430.241 | 686.893.687 | 38.909.159.567 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 3.049.240.886 | - | 610.853.948 | - | 3.660.094.834 |
| Số cuối năm | 1.586.049.361 | - | 517.853.948 | - | 2.103.903.309 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản thanh toán 50% giá trị quyền sử dụng đất cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1) | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Everpia Korea | 34.285.000.000 | (15.425.858.966) | 34.285.000.000 | (15.425.858.966) | |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2) | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Texpia | 11.590.390.000 | (11.590.390.000) | 15.190.390.000 | (11.590.390.000) | |
| - Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | 11.590.390.000 | (11.590.390.000) | 11.590.390.000 | (11.590.390.000) | |
| Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3) | - | - | 3.600.000.000 | - | |
| | 4.974.200.000 | (552.091.513) | 2.638.200.000 | - | |
| | 50.849.590.000 | (27.568.340.479) | 52.113.590.000 | (27.016.248.966) | |

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Texpia (*) | 44% | 44% | 44% | 44% |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**) | - | - | 24% | 24% |

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cứng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại số 47, Khu Dự án HDI, đường Mạc Thái Tông, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS. Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 4,8% cổ phần trong công ty này và giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 19,2%, theo đó Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*) | 4.014.200.000 | 2.638.200.000 |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**) | 960.000.000 | - |
| | 4.974.200.000 | 2.638.200.000 |

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 309.600 cổ phiếu, trong đó, 137.600 cổ phiếu được Công ty mua mới trong năm với giá tổng giá phí là 1.376.000.000 VND.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với số lượng cổ phiếu là 96.000 cổ phiếu.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | 1.844.791.682 | 2.269.799.999 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 64.456.150 | 472.218.749 |
| Phí quảng cáo | 252.275.454 | 505.124.168 |
| Khác | 372.394.048 | 117.966.970 |
| | 2.533.917.334 | 3.365.109.886 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí nội thất showroom | 3.426.539.580 | 4.969.395.969 |
| Tiền thuê đất trả trước | 7.181.270.926 | 7.507.692.322 |
| Tiền thuê mặt bằng | 9.858.910.356 | 9.450.267.599 |
| Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất | 3.867.728.255 | 2.689.711.915 |
| Khác | 1.047.399.436 | 933.516.287 |
| | 25.381.848.553 | 25.550.584.092 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 52.644.626.730 | 52.644.626.730 | 40.549.932.125 | 40.549.932.125 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Ngân Hà | - | - | 1.700.016.514 | 1.700.016.514 |
| - Công ty TNHH Osun | 1.755.719.493 | 1.755.719.493 | 188.721.885 | 188.721.885 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo | 8.525.055.744 | 8.525.055.744 | 3.824.488.423 | 3.824.488.423 |
| - Phải trả đối tượng khác | 42.363.851.493 | 42.363.851.493 | 34.836.705.303 | 34.836.705.303 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 8.700.867.008 | 8.700.867.008 | 3.534.174.576 | 3.534.174.576 |
| | 61.345.493.738 | 61.345.493.738 | 44.084.106.701 | 44.084.106.701 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An | 3.238.914.234 | 2.566.237.737 |
| Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam | 3.308.186.254 | - |
| Công ty TNHH Petit Elin | 1.602.145.924 | 2.335.167.208 |
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thiện Đức | - | 1.361.616.918 |
| Các đối tượng khác | 15.806.854.668 | 9.982.663.185 |
| | 23.956.101.080 | 16.245.685.048 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải thu trong năm</i> | <i>Số đã cần trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.658.564.571 | 15.411.950.774 | (11.609.733.531) | 5.460.781.814 |
| | 1.658.564.571 | 15.411.950.774 | (11.609.733.531) | 5.460.781.814 |
| | | | | |
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.193.720.680 | 12.345.139.612 | (15.411.950.774) | 2.126.909.518 |
| Thuế nhập khẩu | 99.811.731 | 2.353.840.060 | (2.353.840.059) | 99.811.732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.871.223.939 | 16.782.319.109 | (20.001.959.129) | 5.651.583.919 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.436.490.423 | 5.684.520.133 | (4.856.083.546) | 2.264.927.010 |
| Các loại thuế khác | 36.603.303 | 388.019.792 | (386.762.993) | 37.860.102 |
| | 15.637.850.076 | 37.553.838.706 | (43.010.596.501) | 10.181.092.281 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí xuất nhập khẩu | 905.454.545 | 840.149.095 |
| Chi phí thuê nhà | - | 440.661.843 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 460.687.260 | 524.837.700 |
| | 1.366.141.805 | 1.805.648.638 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi vay phải trả | 52.143.567 | 778.929.005 |
| Kinh phí công đoàn | 406.636.750 | 186.784.384 |
| Bảo hiểm xã hội | 63.826.689 | 22.631.460 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 313.448.504 | 363.711.124 |
| | 836.055.510 | 1.352.055.973 |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 15.670.046.498 | 15.986.415.820 |
| Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng | 2.762.996.314 | 2.762.996.314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116.818.000 | 116.818.000 |
| | 18.549.860.812 | 18.866.230.134 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

| | Số đầu năm | | | | Số phát sinh trong năm | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | Giá trị | | | | | | | | | |
| Ngắn hạn | | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | 47.749.318.838 | | 47.749.318.838 | 295.229.315.483 | (187.439.649.547) | | 733.933.167 | 156.272.917.941 | 156.272.917.941 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2) | 1.213.767.582 | | 1.213.767.582 | 604.339.465 | (1.213.767.582) | | - | 604.339.465 | 604.339.465 | |
| | 48.963.086.420 | | 48.963.086.420 | 295.833.654.948 | (188.653.417.129) | | 733.933.167 | 156.877.257.406 | 156.877.257.406 | |
| Dài hạn | | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2) | 603.556.941 | | 603.556.941 | - | (609.703.086) | | 6.146.145 | - | - | |
| | 603.556.941 | | 603.556.941 | - | (609.703.086) | | 6.146.145 | - | - | |
| | 49.566.643.361 | | 49.566.643.361 | 295.833.654.948 | (189.263.120.215) | | 740.079.312 | 156.877.257.406 | 156.877.257.406 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

| Ngân hàng | Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND tương đương | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------|--|------------------------|--|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 86.405.004.243 | VND 86.405.004.243 | Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 6 năm 2022 | 4,50% | Nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hà Nội và Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 63.033.843.913 | USD 2.750.167,7 | Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 6 năm 2022 | 1,24% - 1,34% | Nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hà Nội và Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 5.092.575.846 | USD 222.334,7 | Lãi vay thanh toán vào 28 mỗi tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2022 | 1,20% | Nhà Xưởng và máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Đồng Nai |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank | 1.741.493.939 | VND 1.741.493.939 | Lãi vay thanh toán vào 28 mỗi tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2022 | 4,75% | Tin chấp |
| | | 156.272.917.941 | | | |

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

| Ngân hàng | Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND tương đương | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------|--|--------------------|---|--------------|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 604.339.465 | USD 26.094,12 | Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay thanh toán mỗi quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng | 3,95% | Dây chuyền sản xuất bông và một phần nhà xưởng tại Nhà máy Đồng Nai |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 604.339.465 | | | | |
| Vay dài hạn | - | | | | |
| | | 604.339.465 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Số dư đầu kỳ là khoản trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ (tương đương 230.431.500.000 VND) được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Trái chủ cũng có quyền chọn bán bằng cách có thể yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 3 tháng sau ba năm kể từ ngày phát hành cho tới ngày đáo hạn (từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến ngày 6 tháng 9 năm 2023). Giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu cộng thêm lãi suất kép 3,5%/năm, không bao gồm phần lãi 1% đã trả.

Trong năm, Công ty đã mua lại khoản trái phiếu này và thanh toán phần lãi vay bổ sung tính đến ngày mua lại là 17.575.301.174 VND.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------|----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | - | 1.912.789.888 | 409.447.046.136 | 958.230.290.271 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 30.680.315.417 | 30.680.315.417 |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 3.594.413.393 | (3.594.413.393) | - |
| - Cổ tức công bố/đã chia | - | - | - | - | (34.243.175.700) | (34.243.175.700) |
| - Sử dụng quỹ | - | - | - | (3.233.705.951) | - | (3.233.705.951) |
| Số cuối năm | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | (76.000.000.000) | 2.273.497.330 | 402.289.772.460 | 951.433.724.037 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | (76.000.000.000) | 2.273.497.330 | 402.289.772.460 | 951.433.724.037 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 60.524.715.131 | 60.524.715.131 |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*) | - | - | - | 2.102.846.552 | (2.102.846.552) | - |
| - Cổ tức công bố/đã chia (*) | - | - | - | - | (37.991.437.250) | (37.991.437.250) |
| - Sử dụng quỹ | - | - | - | (16.563.497) | - | (16.563.497) |
| Số cuối năm | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | (76.000.000.000) | 4.359.780.385 | 422.720.203.789 | 973.950.438.421 |

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020 theo tỷ lệ 10% (1.000 VND/1 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông |
| Vốn cổ phần | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 |
| Cổ phiếu quỹ | (76.000.000.000) | (76.000.000.000) | (76.000.000.000) | (76.000.000.000) |
| | 546.870.454.247 | 546.870.454.247 | 546.870.454.247 | 546.870.454.247 |

21.3 Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức đã công bố trong năm | 37.991.437.250 | 34.243.175.700 |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu (2019: 900 VND/cổ phiếu) | 37.991.437.250 | 34.243.175.700 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | - | - |

21.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | (3.931.800) | (3.931.800) |
| Cổ phiếu phổ thông | (3.931.800) | (3.931.800) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 38.047.973 | 38.047.973 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38.047.973 | 38.047.973 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/ cổ phiếu).

21.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia | 30.160.675.690 | 30.160.675.690 |
| Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018) | (30.160.675.690) | (30.160.675.690) |
| Phải thu khác | 2.389.798.881 | 2.389.798.881 |
| Dự phòng phải thu khác | (2.389.798.881) | (2.389.798.881) |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 439.132,50 | 276.667,28 |
| - Euro (EUR) | 84.435,03 | 6.409,73 |

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 861.706.886.503 | 855.517.606.444 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 562.367.558.592 | 534.284.875.223 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 172.029.701.284 | 165.136.272.514 |
| Doanh thu thành phẩm khăn | 76.047.320.175 | 96.412.266.906 |
| Doanh thu chần bông | 32.002.121.728 | 38.696.666.779 |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác | 19.260.184.724 | 20.987.525.022 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (503.797.371) | (416.672.190) |
| Hàng bán bị trả lại | (503.797.371) | (416.672.190) |
| Doanh thu thuần | 861.203.089.132 | 855.100.934.254 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 561.863.761.221 | 533.868.203.033 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 172.029.701.284 | 165.136.272.514 |
| Doanh thu thành phẩm khăn | 76.047.320.175 | 96.412.266.906 |
| Doanh thu chần bông | 32.002.121.728 | 38.696.666.779 |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác | 19.260.184.724 | 20.987.525.022 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 26.723.447.290 | 39.069.895.900 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư | 9.307.286.238 | 3.036.559.928 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.830.904.701 | 3.858.521.334 |
| Cổ tức được chia | 458.000.000 | 300.000.000 |
| | 44.319.638.229 | 46.264.977.162 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm | 371.514.253.047 | 382.281.121.910 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 105.409.085.347 | 93.968.060.945 |
| Giá vốn thành phẩm khăn | 60.313.774.678 | 83.356.269.457 |
| Giá vốn chăn bông | 25.523.853.565 | 29.770.477.553 |
| Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 15.514.800.789 | 14.247.711.877 |
| | <u>578.275.767.426</u> | <u>603.623.641.742</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền vay | 23.103.377.288 | 13.776.224.202 |
| Dự phòng đầu tư | 1.052.046.871 | 15.425.858.966 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.624.809.858 | 1.609.248.879 |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh | 884.682.563 | - |
| Chi phí tài chính khác | 396.723.408 | 957.260.340 |
| | <u>30.061.639.988</u> | <u>31.768.592.387</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 67.244.533.292 | 68.445.903.449 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.140.748.763 | 7.132.906.945 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2.310.880.446 | 2.326.811.016 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.142.472.909 | 51.071.924.097 |
| - Chi phí khác | 8.947.683.286 | 9.061.329.245 |
| | <u>146.786.318.696</u> | <u>138.038.874.752</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân công | 46.689.619.752 | 53.829.656.158 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 6.237.475.334 | 7.893.319.425 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.244.593.738 | 11.565.647.807 |
| - Chi phí khác | 9.274.614.414 | 9.606.565.841 |
| | <u>74.446.303.238</u> | <u>82.895.189.231</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu nhập khác | 1.523.629.989 | 666.583.558 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 584.818.182 | 46.476.363 |
| Thu nhập khác | 938.811.807 | 620.107.195 |
| Chi phí khác | (740.079.362) | (1.403.277.338) |
| Các khoản phạt | (353.127.922) | (877.918.897) |
| Chi phí khác | (386.951.440) | (525.358.441) |
| LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC | 783.550.627 | (736.693.780) |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 456.224.149.716 | 453.870.069.453 |
| Chi phí nhân công | 195.305.211.749 | 193.960.859.127 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 39.044.004.586 | 45.049.079.645 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 60.532.841.828 | 46.759.262.445 |
| Chi phí khác | 39.942.588.747 | 48.238.662.108 |
| | 791.048.796.626 | 787.877.932.778 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 16.782.319.109 | 13.837.257.660 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (570.785.600) | (214.653.553) |
| | 16.211.533.509 | 13.622.604.107 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận thuần trước thuế | 76.736.248.640 | 44.302.919.524 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 15.347.249.728 | 8.860.583.905 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN | 955.883.781 | 1.163.321.816 |
| Dự phòng đầu tư nước ngoài | - | 3.085.171.793 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khác | - | 573.526.593 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (91.600.000) | (60.000.000) |
| Chi phí thuế TNDN | 16.211.533.509 | 13.622.604.107 |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|---|---------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - | - | (7.000.000) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.305.125.017 | 3.275.788.101 | 29.336.916 | 257.737.951 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 11.817.047.302 | 11.450.424.595 | 366.622.707 | (450.392.614) |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 3.134.009.300 | 3.197.283.165 | (63.273.865) | 314.014.614 |
| Chi phí vượt quá thời gian phân bổ | 184.273.133 | 113.638.773 | 70.634.360 | 67.285.881 |
| Chi tài trợ giáo dục | - | 463.000.000 | (463.000.000) | - |
| Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng | 442.079.407 | 331.559.556 | 110.519.851 | 110.519.852 |
| | 18.882.534.159 | 18.831.694.190 | 50.839.969 | 292.165.684 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu | (50.720.187) | (570.665.818) | 519.945.631 | (77.512.131) |
| | (50.720.187) | (570.665.818) | 519.945.631 | (77.512.131) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 18.831.813.972 | 18.261.028.372 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | 570.785.600 | 214.653.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------|--|---------------------|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Everpia Korea | Công ty con | Mua nguyên vật liệu | 84.535.366.748 | 80.260.549.921 |
| | | Mua dịch vụ | 9.569.747.511 | 7.152.367.500 |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | Công ty liên kết đến ngày 11 tháng 12 năm 2021 | Góp vốn | - | 3.600.000.000 |
| | | Nhận cổ tức | 2.858.000.000 | - |
| Ông Cho Yong Hwan | Chủ tịch HĐQT | Thuê văn phòng | - | 3.300.000.000 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Everpia Korea | Công ty con | Mua nguyên vật liệu | 8.700.867.008 | 3.534.174.576 |
| | | | 8.700.867.008 | 3.534.174.576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty:

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|-------------------------|-----------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Hội Đồng Quản trị và Ban giám đốc | | | |
| Ông Lee Jae Eun | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 5.769.159.583 | 6.781.741.102 |
| Ông Cho Yong Hwan | Chủ tịch HĐQT, Phó tổng Giám đốc | 2.775.195.304 | 3.663.193.367 |
| Ông Yu Sung Dae | Thành viên HĐQT, Phó tổng Giám đốc | 2.536.251.687 | 2.942.139.856 |
| Ông Park Sung Jin | Thành viên HĐQT, Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai | 2.404.513.268 | 3.034.793.835 |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT | 21.600.000 | 86.400.000 |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên HĐQT | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến | Thành viên HĐQT | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ông Ko Tae Yeon | Thành viên | 86.400.000 | 86.400.000 |
| Ông Nguyễn Đắc Hương | Thành viên | 86.400.000 | 86.400.000 |
| | | 13.938.719.842 | 16.940.268.160 |

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 8.107.061.636 | 6.229.280.170 |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.814.572.376 | 11.538.084.984 |
| | 12.921.634.012 | 17.767.365.154 |

Cam kết theo hợp đồng thuê đất

Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng thuê đất với công ty Sonadezi với tổng giá trị hợp đồng là 121.719.366.551 VND cho mục đích thuê thửa đất số 12 thuộc khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 39 năm cho dự án nhà máy Everpia Đồng Nai mới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền mà Công ty còn phải trả cho công ty Sonadezi liên quan đến hợp đồng này là 55.720.770.595 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong tháng 1 năm 2022, Công ty đã tiến hành chia thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phân phối 8% từ nguồn cổ phiếu quỹ với tổng số lượng cổ phiếu được chia là 3.043.837 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số: 02.2021/TB/BCTC

“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2021 so với năm trước”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam tại Hà nội

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Năm 2021 | Năm 2020 | Chênh lệch | tỷ lệ |
|---|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 861,706,886,503 | 855,517,606,444 | 6,189,280,059 | 1% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | (503,797,371) | (416,672,190) | (87,125,181) | 21% |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 861,203,089,132 | 855,100,934,254 | 6,102,154,878 | 1% |
| 4. Giá vốn hàng bán | (578,275,767,426) | (603,623,641,742) | 25,347,874,316 | -4% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | 282,927,321,706 | 251,477,292,512 | 31,450,029,194 | 13% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 44,319,638,229 | 46,264,977,162 | (1,945,338,933) | -4% |
| 7. Chi phí tài chính | (30,061,639,988) | (31,768,592,387) | 1,706,952,399 | -5% |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>(21,404,423,582)</i> | <i>(13,776,224,202)</i> | <i>(7,628,199,380)</i> | <i>55%</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | (146,786,318,696) | (138,038,874,752) | (8,747,443,944) | 6% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (74,446,303,238) | (82,895,189,231) | 8,448,885,993 | -10% |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 75,952,698,013 | 45,039,613,304 | 30,913,084,709 | 69% |
| 11. Thu nhập khác | 1,523,629,989 | 666,583,558 | 857,046,431 | 129% |
| 12. Chi phí khác | (740,079,362) | (1,403,277,338) | 663,197,976 | -47% |
| 13. Lợi nhuận khác | 783,550,627 | (736,693,780) | 1,520,244,407 | -206% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 76,736,248,640 | 44,302,919,524 | 32,433,329,116 | 73% |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (16,782,319,109) | (13,837,257,660) | (2,945,061,449) | 21% |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 570,785,600 | 214,653,553 | 356,132,047 | 166% |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60,524,715,131 | 30,680,315,417 | 29,844,399,714 | 97% |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 của công ty là 60.5 tỷ trong khi lãi cùng kỳ năm trước 30.7 tỷ

- Năm 2021, doanh thu thuần đạt 861.7 tỷ tăng 6.2 tỷ tương đương với tăng 1% so với cùng kỳ đó là do thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B

- Hoạt động kinh doanh tài chính của năm 2021 giảm khoảng 1 tỷ so với năm 2020 là do công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành và thanh toán phần lãi kép theo thỏa thuận hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết.

Việc điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp năm nay không tăng nhiều so với cùng kỳ nhưng vẫn có thể đảm bảo cho việc tăng trưởng doanh số.

Việc điều chỉnh lại năng suất lao động, cải tiến được quy trình sản xuất, đồng thời tiếp cận được với những nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định trong năm 2021 đã giúp cho tỷ lệ giá vốn của công ty giảm từ 71% năm 2020 xuống còn 67% năm 2021. Chính điều này đã giúp cho giá vốn giảm 4% so với năm 2020

Chính các nguyên nhân trên đã giúp cho công ty năm 2021 đạt lợi nhuận là 60.5 tỷ tăng 29.8 tỷ so với năm 2020

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|---|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 866,451,098,588 | 855,774,884,323 | 10,676,214,265 | 1% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | (503,797,371) | (416,672,190) | (87,125,181) | 21% |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 865,947,301,217 | 855,358,212,133 | 10,589,089,084 | 1% |
| 4. Giá vốn hàng bán | (570,738,931,867) | (593,077,232,743) | 22,338,300,876 | -4% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | 295,208,369,350 | 262,280,979,390 | 32,927,389,960 | 13% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 45,898,206,809 | 48,021,393,315 | (2,123,186,506) | -4% |
| 7. Chi phí tài chính | (31,184,153,176) | (18,196,128,695) | (12,988,024,481) | 71% |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>(21,213,465,288)</i> | <i>(13,776,224,202)</i> | <i>(7,437,241,086)</i> | <i>54%</i> |
| 8. Lãi/Lỗ của công ty liên kết | (548,651,510) | - | (548,651,510) | |
| 9. Chi phí bán hàng | (150,461,607,802) | (140,601,585,345) | (9,860,022,457) | 7% |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (85,058,370,307) | (94,276,086,698) | 9,217,716,391 | -10% |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 73,853,793,364 | 57,228,571,967 | 16,625,221,397 | 29% |
| 12. Thu nhập khác | 1,523,629,989 | 666,583,558 | 857,046,431 | 129% |
| 13. Chi phí khác | (740,079,362) | (1,403,277,338) | 663,197,976 | -47% |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 783,550,627 | (736,693,780) | 1,520,244,407 | -206% |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 74,637,343,991 | 56,491,878,187 | 18,145,465,804 | 32% |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (16,782,319,109) | (13,837,257,660) | (2,945,061,449) | 21% |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 1,865,646,373 | (597,689,408) | 2,463,335,781 | -412% |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 59,720,671,255 | 42,056,931,119 | 17,663,740,136 | 42% |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 59,720,671,255 | 42,056,931,119 | 17,663,740,136 | 42% |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,570 | 1,105 | 465 | 42% |
| 20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu | 1,570 | 1,105 | 465 | 42% |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 là 59.7 tỷ trong khi lợi nhuận cùng kỳ năm 2020 là 42 tỷ

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Kết quả của hoạt động hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế của báo cáo hợp nhất giảm 700 triệu so với báo cáo công ty mẹ là do ảnh hưởng của giá trị hàng tồn kho mua bán nội bộ.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc

